

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán sự nghiệp giáo dục năm 2026 của các đơn vị trường học trên địa bàn xã Tân An sau sáp nhập

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân An về dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương trên địa bàn xã Tân An năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân An về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn xã Tân An năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân An về việc điều chỉnh dự toán sự nghiệp giáo dục năm 2026 của các đơn vị trường học trên địa bàn xã Tân An sau sáp nhập;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 673/TTr-KT ngày 29 tháng 09 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán sự nghiệp giáo dục năm 2026 của các đơn vị trường học trên địa bàn xã Tân An sau sáp nhập, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán sự nghiệp giáo dục của các đơn vị trường học trước sáp nhập với số tiền 42.764.847.863 đồng, gồm:

- Trường Mầm non Vĩnh Tân: 9.386.477.989 đồng
- Trường Tiểu học Sông Mây: 14.507.451.219 đồng
- Trường Trung học cơ sở Vĩnh Tân: 18.870.918.655 đồng

2. Điều chỉnh tăng dự toán sự nghiệp giáo dục của các đơn vị trường học tiếp nhận sau sáp nhập với số tiền 42.764.847.863 đồng, gồm:

- Trường Mầm non Tân An: 9.386.477.989 đồng
- Trường Tiểu học Tân An: 14.507.451.219 đồng
- Trường Trung học cơ sở Tân An: 18.870.918.655 đồng

(Theo phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phòng Văn hoá - Xã hội có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của xã.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành, đơn vị sự nghiệp và các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Chánh, Phó CVP HĐND&UBND xã;
- Các ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- Các Trưởng ấp thuộc xã;
- Trang thông tin điện tử xã (đăng tải);
- Lưu: VT, KT (Nga).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn



PHỤ LỤC CÔNG KHAI SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026 CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN AN SAU SÁP NHẬP
(Kèm theo Quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Tân An)

Đơn vị tính: Đồng

Điều chỉnh giảm dự toán năm 2026										Điều chỉnh tăng dự toán năm 2026									
ST T	Đơn vị	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm 2026	Bổ sung trong năm 2026	Tổng dự toán trong năm 2026	Dự toán giữ lại (Tiết kiệm theo Nghị quyết 135/NQ-CP)	Kinh phí đã sử dụng	Dự toán chưa sử dụng	ST T	Đơn vị	Nội dung	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm 2026	Bổ sung trong năm 2026	Tổng dự toán trong năm 2026	Dự toán giữ lại (Tiết kiệm theo Nghị quyết 135/NQ-CP)	Kinh phí đã sử dụng	Dự toán chưa sử dụng
a		b	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7=4-5-6	a		b	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7=4-5-6
1	Trường MN Vĩnh Tân	TỔNG CỘNG	9.277.989	42.072.200.000	683.369.874	42.764.847.863	470.000.000	28.189.300.510	14.105.547.353	1	Trường MN Tân An	TỔNG CỘNG	9.277.989	42.072.200.000	683.369.874	42.764.847.863	470.000.000	28.189.300.510	14.105.547.353
		Kinh phí chi con người (36 biên chế)	9.277.989	9.377.200.000	-	9.386.477.989	100.000.000	5.996.219.986	3.290.258.003			Kinh phí chi con người (36 biên chế)	9.277.989	9.377.200.000	-	9.386.477.989	100.000.000	5.996.219.986	3.290.258.003
		Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (41 biên chế)	9.277.989	6.726.000.000	-	6.726.000.000	-	4.718.179.222	2.007.820.778			Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (41 biên chế)	9.277.989	6.726.000.000	-	6.726.000.000	-	4.718.179.222	2.007.820.778
		Kinh phí cơ sở phụ (01 cơ sở phụ)	-	2.189.000.000	-	2.198.277.989	93.000.000	1.225.269.539	880.008.450			Kinh phí cơ sở phụ (01 cơ sở phụ)	-	2.189.000.000	-	2.198.277.989	93.000.000	1.225.269.539	880.008.450
		Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán	-	49.000.000	-	49.000.000	7.000.000	9.571.225	32.428.775			Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán	-	49.000.000	-	49.000.000	7.000.000	9.571.225	32.428.775
2	Trường TH Sông Mỹ	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	-	43.200.000	-	43.200.000	-	43.200.000	-	2	Trường TH Tân An	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	-	43.200.000	-	43.200.000	-	43.200.000	-
		Kinh phí chi con người (65 biên chế)	-	370.000.000	-	370.000.000	-	370.000.000	-			Kinh phí chi con người (65 biên chế)	-	370.000.000	-	370.000.000	-	370.000.000	-
		Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (72 biên chế)	-	2.243.000.000	-	2.243.000.000	167.000.000	1.307.265.869	768.734.131			Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (72 biên chế)	-	2.243.000.000	-	2.243.000.000	167.000.000	1.307.265.869	768.734.131
		Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán	-	78.000.000	-	78.000.000	-	78.000.000	-			Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán	-	78.000.000	-	78.000.000	-	78.000.000	-
		Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	-	636.000.000	-	636.000.000	-	636.000.000	-			Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	-	636.000.000	-	636.000.000	-	636.000.000	-
3	Trường THCS Vĩnh Tân	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hoà nhập năm học 2025-2026	-	198.801.219	-	198.801.219	-	198.801.219	-	3	Trường THCS Tân An	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hoà nhập năm học 2025-2026	-	198.801.219	-	198.801.219	-	198.801.219	-
		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2025-2026	-	13.650.000	-	13.650.000	-	13.650.000	-			Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2025-2026	-	13.650.000	-	13.650.000	-	13.650.000	-
		TỔNG CỘNG Trường THCS Vĩnh Tân	-	18.400.000.000	470.918.655	18.870.918.655	203.000.000	12.595.852.123	6.072.066.532			TỔNG CỘNG Trường THCS Tân An	-	18.400.000.000	470.918.655	18.870.918.655	203.000.000	12.595.852.123	6.072.066.532
		Kinh phí chi con người (75 biên chế)	-	15.020.000.000	-	15.020.000.000	-	10.443.594.535	4.576.405.465			Kinh phí chi con người (75 biên chế)	-	15.020.000.000	-	15.020.000.000	-	10.443.594.535	4.576.405.465
		Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (78 biên chế)	-	2.430.000.000	-	2.430.000.000	203.000.000	1.591.338.933	635.661.067			Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (78 biên chế)	-	2.430.000.000	-	2.430.000.000	203.000.000	1.591.338.933	635.661.067
	Trường THCS Vĩnh Tân	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán	-	90.000.000	-	90.000.000	-	90.000.000	-		Trường THCS Tân An	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán	-	90.000.000	-	90.000.000	-	90.000.000	-
		Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	-	860.000.000	-	860.000.000	-	860.000.000	-			Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	-	860.000.000	-	860.000.000	-	860.000.000	-
		Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hoà nhập năm học 2025-2026	-	435.218.655	-	435.218.655	-	435.218.655	-			Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hoà nhập năm học 2025-2026	-	435.218.655	-	435.218.655	-	435.218.655	-
		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2025-2026	-	35.700.000	-	35.700.000	-	35.700.000	-			Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2025-2026	-	35.700.000	-	35.700.000	-	35.700.000	-

Ghi chú: Số liệu kinh phí chuyển nguồn, dự toán giao đầu năm, dự toán bổ sung trong năm, kinh phí đã sử dụng và dự toán còn lại được chốt đến thời điểm sáp nhập và đã được đối chiếu với Kho bạc Nhà nước theo quy định.